

CHAPTER 4 : TENSES (THE SEQUENCE OF TENSES)

❖ CƠ SỞ LÝ THUYẾT

♣ Các thì cơ bản

Thì Dạng	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Khẳng định	S + V[-s/es]	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V1	S + didn't + V1
Nghi vấn	Do / Does + S + V1 ...?	Did + S + V1 ...?
Dấu hiệu nhận biết	- always, usually, occasionally, often, ... - every, sometimes... - once a day, twice..., 3 times...	- yesterday - last + time: last week, last Sunday... - time+ ago : two months ago, five years ago... - in/on the past, in + year (past): in 1990, ...

Thì Dạng	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	- now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh: Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.	- At that moment - When / As + S + (simple past), S + was / were V-ing Vd: When I came, she was crying. - While: Vd: A dog crossed the road while I was driving.

Thì Dạng	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3...?
Dấu hiệu nhận biết	- just, already, ever, yet, recently, lately... - since, for : since 1995, for 9 years - so far, up to now, it is the first time....	- after + S + had V _{3/ED} , (simple past) - before + (simple past), S + had V _{3/ED} - By the time + S + V(simple past) , S + had V _{3/ED} : cho đến lúc.....

Thì Dạng	SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)	FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)
Khẳng định	S + will + V 1	S + will have+ V-ed/ V cột 3
Phủ định	S + won't + V 1	S + won't have + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Will + S + V 1?	Will + S + have + V-ed/ V cột 3...?

Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - tomorrow - next + time : next week, next Monday,.... - in/on thời gian ở tương lai 	<ul style="list-style-type: none"> - by the end of this month - by the time+S+ V (simple present), S + will have V_{3/ED}
---------------------------	---	---

Thì Dạng	NEAR FUTURE (Tương lai gần)	FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)
Khẳng định	S + am/is/are going to + V ...	S + will be + ving
Dấu hiệu nhận biết	<ul style="list-style-type: none"> - Diễn tả 1 kế hoạch, dự định. - Diễn tả 1 dự đoán có căn cứ 	- Diễn tả 1 sự việc đang xảy ra ở tương lai.

→ **Sự phối hợp về thi**

Một số cách hòa hợp thì giữa mệnh đề chính và mệnh đề thời gian

Main clause (Mệnh đề chính)	Adverbial clause of time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)
Hiện tại	Hiện tại
Quá khứ	Quá khứ
Tương lai	Hiện tại

1. **TLĐ + until / when / as soon as + HTĐ**
 - I will wait here until she comes back.
2. **TLĐ + after + HTHT**
 - He will go home after he has finished his work.
3. **TLHT + by / by the time / before + HTĐ**
 - He will have left by the time you arrive
4. **while / when / as + QKTD, QKD**
 - While I was going to school, I met my friend.
5. **QKD + while / when / as + QKTD**
 - It started to rain while the boys were playing football.
6. **QKTD + while + QKTD**
 - Last night, I was doing my homework while my sister was playing games.
7. **HTHT + since + QKD**
 - I have worked here since I graduated
8. **QKD + since then + HTHT**
 - I graduated in 2002 since then I worked here.
9. **QKHT + by / by the time / before + QKD**
 - He had left by the time I came.
10. **Before + QKD + QKHT**
 - Before she had dinner, she had written letter
11. **After + QKHT, QKD**
 - After I had finished my homework, I went to bed.
12. **QKD + after + QKHT**
 - I went to bed after I had finished my work.

Đổi thì quá khứ đơn sang hiện tại hoàn thành

a. S + last + QKD+ thời gian + ago.
=>S + HTHT (phủ định)+ for + thời gian
=>It's / It has been + thời gian + since + S + last + QKD.....
=>The last time + S + QKD.... + was + thời gian + ago.